

BẢN SẠCH

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU NGHỆ TĨNH
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018

CHỨNG
ĐÚNG
NGÀY

chứng thực:.....



MỤC LỤC

NỘI DUNG

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7- 23

BẢN SÁCH

M.S.C.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU NGHỆ TĨNH

Khởi Hợp Xuân - Thị trấn Quỳnh Hợp - Tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Kim loại màu Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông: Nguyễn Văn Thái	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Ngọc Nam	Ủy viên
Ông: Nguyễn Đình Duệ	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 09 tháng 05 năm 2018)
Ông: Bùi Văn Tiến	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 09 tháng 05 năm 2018)
Ông: Phạm Hồng Thịnh	Ủy viên
Ông: Nguyễn Văn Phục	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông: Nguyễn Ngọc Nam	Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2018)
Ông: Nguyễn Đình Duệ	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2018)
Ông: Trần Văn Chiến	Phó Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2019)

Ban kiểm soát

Ông: Nguyễn Hữu Cường	Trưởng ban
Ông: Đinh Hữu Hạnh	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Vân Anh	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Số chứng thực: Quyền số:SCT/BS

CHỨNG THỰC BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU NGHỆ TĨNH

NGÀY 15-03-2019

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG QUỲ HỢP

NGUYỄN NGỌC NAM

Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2019



100-11000

Số: 252/2019/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/02/2019, từ trang 03 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội



NGUYỄN THANH NAM – Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3528-2016-037-1



HOÀNG ĐÌNH HẢI – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2282-2018-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		68.140.215.047	68.607.763.735
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	38.720.263.330	31.614.964.960
1. Tiền	111		3.720.263.330	4.614.964.960
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.000.000.000	27.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.003.500.511	10.701.842.258
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	2.730.917.267	11.328.454.005
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		531.665.026	507.652.618
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	1.009.664.868	269.312.585
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.268.746.650)	(1.403.576.950)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	26.416.451.206	26.290.956.517
1. Hàng tồn kho	141		26.416.451.206	26.348.899.440
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(57.942.923)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.455.354.950	9.113.367.102
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.862.770.971	4.512.098.502
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	4.862.770.971	4.512.098.502
II. Tài sản cố định	220		3.018.181.626	4.601.268.600
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	3.018.181.626	4.601.268.600
- Nguyên giá	222		125.985.701.620	131.793.591.842
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(122.967.519.994)	(127.192.323.242)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.574.402.353	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	1.574.402.353	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		77.595.569.997	77.721.130.837

370
 NH
 CÔNG
 HIỆ
 ĐẢN
 H
 H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		37.103.256.416	36.575.368.684
I. Nợ ngắn hạn	310		24.329.131.435	23.627.931.008
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	3.391.671.445	2.265.146.055
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	721.742.383	1.880.094.361
4. Phải trả người lao động	314		2.259.457.930	5.640.646.838
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	15.720.710.426	10.980.759.655
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10a	1.004.153.423	1.666.156.122
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.231.395.828	1.195.127.977
II. Nợ dài hạn	330		12.774.124.981	12.947.437.676
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.10b	476.298.800	476.298.800
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.11	12.297.826.181	12.471.138.876
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.492.313.581	41.145.762.153
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	40.492.313.581	40.680.110.358
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.850.000.000	38.850.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38.850.000.000	38.850.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.579.021.166	1.579.021.166
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		45.984.241	45.984.241
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.308.174	205.104.951
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.308.174	205.104.951
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	465.651.795
1. Nguồn kinh phí	431		-	8.437.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	457.214.795
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		77.595.569.997	77.721.130.837



Nguyễn Ngọc Nam

Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2019

Nguyễn Thị Thìn

Kế toán trưởng

Võ Thị Dung

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	103.148.253.694	188.142.940.296
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	103.148.253.694	188.142.940.296
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	99.373.940.682	180.012.389.426
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.774.313.012	8.130.550.870
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.276.585.585	1.584.706.732
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	103.074.449
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	103.074.449
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	318.846.348	324.225.984
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	5.826.503.001	9.482.968.010
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.094.450.752)	(195.010.841)
11. Thu nhập khác	31		1.423.982.114	1.631.227.273
12. Chi phí khác	32		161.222.302	983.277.441
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	1.262.759.812	647.949.832
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		168.309.060	452.938.991
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	151.000.886	247.834.040
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.308.174	205.104.951
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	4	-



Nguyễn Ngọc Nam
 Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2019

Nguyễn Thị Thìn
 Kế toán trưởng

Võ Thị Dung
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		168.309.060	452.938.991
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.328.932.396	3.498.924.737
- Các khoản dự phòng	03		(366.085.918)	5.726.791.477
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.440.257.971)	(3.189.114.005)
- Chi phí lãi vay	06		-	103.074.449
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.309.102.433)	6.592.615.649
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.365.885.610	(6.105.049.371)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(67.551.766)	24.533.098.474
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		731.871.522	7.355.744.764
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.574.402.353)	247.715.142
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(110.050.449)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(226.376.832)	(427.926.873)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		20.830.000	15.336.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(118.000.000)	(1.345.066.575)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.823.153.748	30.756.416.761
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(592.107.273)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.481.052.342	1.604.407.273
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		393.199.553	1.481.906.747
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.282.144.622	3.086.314.020
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	9.203.062.015
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(12.203.062.015)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(758.980.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(3.758.980.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		7.105.298.370	30.083.750.781
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		31.614.964.960	1.531.214.179
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	38.720.263.330	31.614.964.960



Nguyễn Ngọc Nam

Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2019

Nguyễn Thị Thìn

Kế toán trưởng

Võ Thị Dung

Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh được thành lập theo Quyết định số 1205/QĐ-HĐQT ngày 26/05/2008 của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Kim loại màu Nghệ Tĩnh thành Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2703002021 lần đầu ngày 8/9/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Trụ sở chính của công ty tại: Khối Hợp Xuân - Thị trấn Quỳnh Hợp - Tỉnh Nghệ An

2. Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn thăm dò, khảo sát, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản (quặng, thiếc và các khoáng sản khác);
- Xây dựng các công trình: Dân dụng, Công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ;
- Cho thuê kho tàng, bến bãi;
- Đại lý mua, bán xăng dầu;
- Kinh doanh các mặt hàng cơ, kim khí và các vật tư, thiết bị ngành xây dựng, mỏ, tuyển khoáng, luyện kim;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn,...

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

5. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

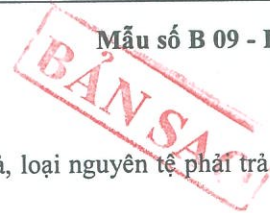
Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN



8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

10. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi

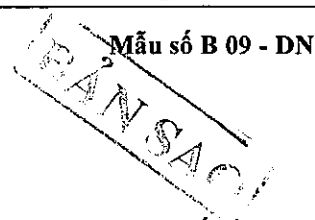
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

12
CH
C
HI
T
D
H
T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH



12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	66.124.000	236.789.000
- Tiền gửi ngân hàng	3.654.139.330	4.378.175.960
- Các khoản tương đương tiền (i)	35.000.000.000	27.000.000.000
Cộng	<u>38.720.263.330</u>	<u>31.614.964.960</u>

(i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nghệ An - Phòng giao dịch Quỳnh Hợp và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Nghệ An; Lãi suất từ 4,1%/năm đến 4,5%/năm.

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	8.908.018.025
- Công ty Xuất nhập khẩu Khoáng sản Mímexco	1.268.746.650	1.268.746.650
- Công ty TNHH Perstima (Việt Nam)	593.977.174	454.078.763
- Các khách hàng khác	868.193.443	697.610.567
Cộng	<u>2.730.917.267</u>	<u>11.328.454.005</u>

Trong đó phải thu khách hàng là các bên liên quan:

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	8.908.018.025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.009.664.868	-	269.312.585	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	986.186.017	-	102.799.985	-
- Tạm ứng	7.640.000	-	14.244.000	-
- Phải thu khác	15.838.851	-	152.268.600	-
b. Dài hạn	4.862.770.971	-	4.512.098.502	-
- Ký quỹ, ký cược	4.862.770.971	-	4.512.098.502	-
Cộng	5.872.435.839	-	4.781.411.087	-

4. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.140.485.076	-	1.754.132.529	(57.942.923)
- Công cụ, dụng cụ	18.298.711	-	32.861.036	-
- Chi phí SX, KD dở dang	16.507.562.146	-	20.365.998.111	-
- Thành phẩm	8.750.105.273	-	4.195.907.764	-
Cộng	26.416.451.206	-	26.348.899.440	(57.942.923)

5. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí thăm dò bổ sung NCTL Thiếc SK Quý hợp	1.574.402.353	-
Cộng	1.574.402.353	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	42.356.462.963	16.410.076.737	68.737.017.627	175.101.363	4.114.933.152	131.793.591.842
- Mua trong năm	-	-	592.107.273	-	-	592.107.273
- Thanh lý, nhượng bán	(966.854.537)	-	(5.433.142.958)	-	-	(6.399.997.495)
Số dư cuối năm	41.389.608.426	16.410.076.737	63.895.981.942	175.101.363	4.114.933.152	125.985.701.620
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	38.227.721.026	16.394.764.869	68.737.017.627	175.101.363	3.657.718.357	127.192.323.242
- Khấu hao trong năm	1.297.173.104	15.311.868	16.447.424	-	-	1.328.932.396
- Hao mòn TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi	71.667.100	-	-	-	-	71.667.100
- Hao mòn TSCĐ hình thành từ nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-	-	-	457.214.795	457.214.795
- Thanh lý, nhượng bán	(649.474.581)	-	(5.433.142.958)	-	-	(6.082.617.539)
Số dư cuối năm	38.947.086.649	16.410.076.737	63.320.322.093	175.101.363	4.114.933.152	122.967.519.994
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	4.128.741.937	15.311.868	-	-	457.214.795	4.601.268.600
Tại ngày cuối năm	2.442.521.777	-	575.659.849	-	-	3.018.181.626

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 31/12/2018 là: 119.214.104.837 VND.



Handwritten signature or initials.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Địa chất và Khoáng sản (Geosimco)	1.718.691.413	1.954.260.720	635.589.307	635.589.307
- DNTN Phúc Hùng Lộc	758.950.500	758.950.500	-	-
- Công ty TNHH MTV Vật tư Tổng hợp Lào Cai	-	-	290.341.740	290.341.740
- Công ty TNHH Hà Cường	373.839.391	373.839.391	-	-
- Cơ sở sửa chữa Ô Tô Minh Thanh	7.700.000	7.700.000	662.125.410	662.125.410
- Các khách hàng khác	532.490.141	296.920.834	677.089.598	677.089.598
Cộng	3.391.671.445	3.391.671.445	2.265.146.055	2.265.146.055

Trong đó phải trả người bán là bên liên quan

	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty CP Địa chất và Khoáng sản (Geosimco)	1.718.691.413	635.589.307
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	235.569.307	-

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	1.122.893.428	5.278.867.647	4.618.875.374	462.901.155
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	220.529.763	226.376.832	151.000.886	145.153.817
- Thuế thu nhập cá nhân	31.189.450	72.108.409	84.450.053	43.531.094
- Thuế tài nguyên	485.203.680	3.046.403.280	2.628.676.680	67.477.080
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	594.978.057	594.978.057	-
- Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	20.278.040	441.751.730	424.152.927	2.679.237
Cộng	1.880.094.361	9.665.485.955	8.507.133.977	721.742.383

9. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh	2.670.076.195	1.427.312.824
- Chi phí cấp quyền khai thác và sử dụng tài liệu	13.050.634.231	9.553.446.831
Cộng	15.720.710.426	10.980.759.655

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B-09 - DN

10. Phải trả, phải nộp khác

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	43.109.300	51.396.500
- Phải trả chi phí lãi vay	30.434.271	30.434.271
- Phải trả tiền vật tư, chi phí phục vụ sản xuất tại các đơn vị trực thuộc	869.583.603	1.496.699.102
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	61.026.249	87.626.249
Cộng	1.004.153.423	1.666.156.122
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	476.298.800	476.298.800
Cộng	476.298.800	476.298.800

11. Dự phòng phải trả dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường	12.297.826.181	12.471.138.876
Cộng	12.297.826.181	12.471.138.876

12. Vốn chủ sở hữu

12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC					
Số dư đầu năm	38.850.000.000	1.579.021.166	45.984.241	2.373.769.590	42.848.774.997
Lãi trong năm	-	-	-	205.104.951	205.104.951
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(2.373.769.590)	(2.373.769.590)
Số dư cuối năm	38.850.000.000	1.579.021.166	45.984.241	205.104.951	40.680.110.358
NĂM NAY					
Số dư đầu năm	38.850.000.000	1.579.021.166	45.984.241	205.104.951	40.680.110.358
Lãi trong năm	-	-	-	17.308.174	17.308.174
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(205.104.951)	(205.104.951)
Số dư cuối năm	38.850.000.000	1.579.021.166	45.984.241	17.308.174	40.492.313.581

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 số 201/NQ – ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh ngày 09 tháng 05 năm 2018.

12.2. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	61%	23.670.400.000	61%	23.670.400.000
Vốn góp của các cổ đông khác	39%	15.179.600.000	39%	15.179.600.000
	100%	38.850.000.000	100%	38.850.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

12.3. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu năm</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.885.000	3.885.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.885.000	3.885.000
Cổ phiếu phổ thông	3.885.000	3.885.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.885.000	3.885.000
Cổ phiếu phổ thông	3.885.000	3.885.000
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu	103.148.253.694	188.142.940.296
Doanh thu bán hàng hóa	97.521.835.941	159.840.458.083
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.626.417.753	28.302.482.213
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	103.148.253.694	188.142.940.296

Trong đó doanh thu với các bên liên quan

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Mỏ tuyển Đồng sin Quyền	-	22.556.675.947
Công ty CP Kim loại màu Tuyên Quang	-	609.709.588
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ	-	45.820.850
Công ty TNHH MTV Mỏ & Luyện kim Thái Nguyên	-	361.817.593

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	93.930.207.127	155.718.897.998
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.501.676.478	24.393.916.896
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(57.942.923)	(100.425.468)
Cộng	99.373.940.682	180.012.389.426

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.276.585.585	1.584.706.732
Cộng	1.276.585.585	1.584.706.732

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	-	103.074.449
Cộng	-	103.074.449

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	318.846.348	324.225.984
Cộng	318.846.348	324.225.984

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	619.038.080	1.116.911.996
Chi phí nhân công	2.919.788.577	4.591.384.105
Chi phí khấu hao tài sản cố định	317.061.536	568.497.927
Chi phí dịch vụ mua ngoài	201.301.842	175.609.608
Chi phí khác bằng tiền	1.769.312.966	3.030.564.374
Cộng	5.826.503.001	9.482.968.010

7. Lợi nhuận khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	1.423.982.114	1.631.227.273
Lãi thanh lý tài sản cố định	1.163.672.386	1.604.407.273
Thu nhập khác	260.309.728	26.820.000
Chi phí khác	161.222.302	983.277.441
Phạt thuế, truy thu thuế	43.995.069	786.231.209
Chi phí khác	117.227.233	197.046.232
Lợi nhuận khác	1.262.759.812	647.949.832

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận trước thuế	168.309.060	452.938.991
Điều chỉnh tăng	43.995.069	786.231.209
Chi phí không được trừ	43.995.069	786.231.209
Điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	212.304.129	1.239.170.200
Trong đó:		
+ Thu nhập từ hoạt động khai thác khoáng sản thiếc	(1.957.380.744)	(2.001.375.813)
+ Thu nhập từ hoạt động còn lại	2.169.684.873	3.240.546.013
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	42.460.826	247.834.040
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	108.540.060	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	151.000.886	247.834.040

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.308.174	205.104.951
Các khoản điều chỉnh:		
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)</i>	-	205.104.951
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	17.308.174	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	3.885.000	3.885.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4	-

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 số 201/NQ - ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh ngày 09 tháng 05 năm 2018. Do đó, Công ty tính lại lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng từ việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017.

Năm 2018, Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế do đó không có số liệu trình bày.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.341.464.721	72.403.119.089
Chi phí nhân công	7.987.723.359	20.510.705.366
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.328.932.396	3.498.924.737
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.144.157.422	10.377.664.281
Chi phí khác bằng tiền	12.038.699.607	23.204.561.950
Cộng	65.840.977.505	129.994.975.423

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Đơn vị tính: VND)

Các giao dịch về đầu tư và tài chính không trực tiếp sử dụng tiền

	Năm nay	Năm trước
Trả Cổ tức cho Tổng Công ty Khoáng sản – TKV Công ty CP bằng bù trừ công nợ	-	1.183.520.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng			
Công ty Mô tuyển Đông sin Quyền	Công ty thuộc Công ty mẹ	-	22.556.675.947
Công ty CP Kim loại màu Tuyên Quang	Công ty con của Công ty mẹ	-	609.709.588
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ	Công ty thuộc Tập đoàn	-	45.820.850
Công ty TNHH MTV Mỏ & Luyện kim Thái Nguyên	Công ty thuộc Tập đoàn	-	361.817.593
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ	Công ty thuộc Tập đoàn	-	1.017.933.380
Công ty CP Địa chất và Khoáng sản (Geosimco)	Công ty thuộc Tập đoàn	1.442.690.601	-
Công ty CP Kim loại màu Tuyên Quang	Công ty con của Công ty mẹ	-	6.244.486.222
Chia trả cổ tức			
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Công ty mẹ	-	1.183.520.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng			
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Công ty mẹ	-	8.908.018.025
Phải trả người bán			
Công ty CP Địa chất và Khoáng sản (Geosimco)	Công ty thuộc Tập đoàn	1.718.691.413	635.589.307
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Công ty mẹ	235.569.307	-

1.2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Giám đốc	212.873.000	662.095.000
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	108.118.000	99.300.000
Cộng	320.991.000	761.395.000

2. Báo cáo bộ phận (chi tiết theo phụ lục số 01 – trang 23)

Trong năm, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là khai thác, sản xuất các sản phẩm Thiếc, kinh doanh thương mại mặt hàng xăng dầu và kinh doanh một số dịch vụ khác. Tuy nhiên, Công ty hoạt động và kinh doanh chủ yếu tại địa bàn tỉnh Nghệ An. Do đó, Công ty trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là khai thác, sản xuất và chế biến các sản phẩm Thiếc, kinh doanh xăng dầu, dịch vụ bốc xúc và kinh doanh một số sản phẩm khác do đó thông tin được trình bày theo mặt hàng kinh doanh chính trong kỳ.

3. Công cụ tài chính

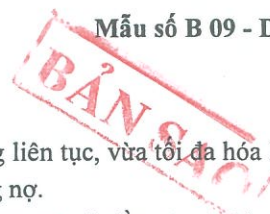
Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.720.263.330	31.614.964.960
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.334.606.456	14.706.288.142
Cộng	46.054.869.786	46.321.253.102
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	4.872.123.668	4.407.600.977
Chi phí phải trả	15.720.710.426	10.980.759.655
Cộng	20.592.834.094	15.388.360.632

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN



3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

3.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

11/01/2019
H
V
N

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phải sinh và tài sản tài chính phi phải sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại ngày cuối năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	4.395.824.868	476.298.800	4.872.123.668
Chi phí phải trả	15.720.710.426	-	15.720.710.426
Cộng	20.116.535.294	476.298.800	20.592.834.094
Tại ngày đầu năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	3.931.302.177	476.298.800	4.407.600.977
Chi phí phải trả	10.980.759.655	-	10.980.759.655
Cộng	14.912.061.832	476.298.800	15.388.360.632
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại ngày cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.720.263.330	-	38.720.263.330
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.471.835.485	4.862.770.971	7.334.606.456
Cộng	41.192.098.815	4.862.770.971	46.054.869.786
Tại ngày đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.614.964.960	-	31.614.964.960
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.194.189.640	4.512.098.502	14.706.288.142
Cộng	41.809.154.600	4.512.098.502	46.321.253.102

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với số liệu năm nay.

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Phân loại và trình bày lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-	53



Nguyễn Ngọc Nam
 Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2019

Nguyễn Thị Thìn
 Kế toán trưởng

Võ Thị Dung
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU NGHỆ TỈNH

Khởi Hợp Xuân - Thị trấn Quỳnh Hợp - Tỉnh Nghệ An

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31 tháng 12 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****PHỤ LỤC SỐ 01 - BÁO CÁO BỘ PHẬN****Theo lĩnh vực kinh doanh**

Chỉ tiêu	Hoạt động Khoáng sản	Hoạt động xăng dầu	Các hoạt động khác	Tổng cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	54.097.895.892	43.423.940.049	5.626.417.753	103.148.253.694
Giá vốn hàng bán	51.592.256.952	42.337.950.175	5.443.733.555	99.373.940.682
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.505.638.940	1.085.989.874	182.684.198	3.774.313.012
TÀI SẢN				
Tài sản bộ phận	33.391.903.637	1.297.558.275	21.297.013	34.710.758.924
Tài sản không phân bổ	-	-	-	42.884.811.073
Tổng tài sản	33.391.903.637	1.297.558.275	21.297.013	77.595.569.997
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả bộ phận	30.077.713.340	-	-	30.077.713.340
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	7.025.543.076
Tổng nợ phải trả	30.077.713.340	-	-	37.103.256.416

BS
JP
T H H
O H O